

CTCP Đồ hộp Hạ Long

Ngày 31/03/2025	50,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-6.7%	17.2%

DT thuần Q1/25
144
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -7.3%
YoY: ▼20.0 -12.4%

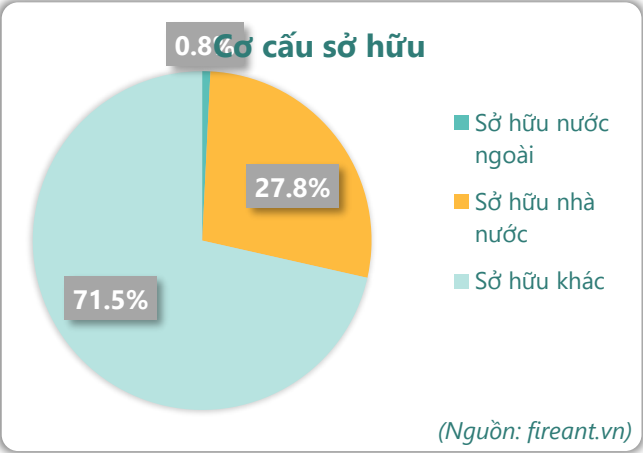
LN thuần Q1/25
0.53
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.46 -93.3%
YoY: ▲ 5.94 110%

LN sau thuế Q1/25
-0.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.75 -105%
YoY: ▲ 5.40 93.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
0.4%
YoY: +/-▼ 5.4%

ROE (TTM) Q1/25
4.8%
YoY: +/-▲ 3.7%

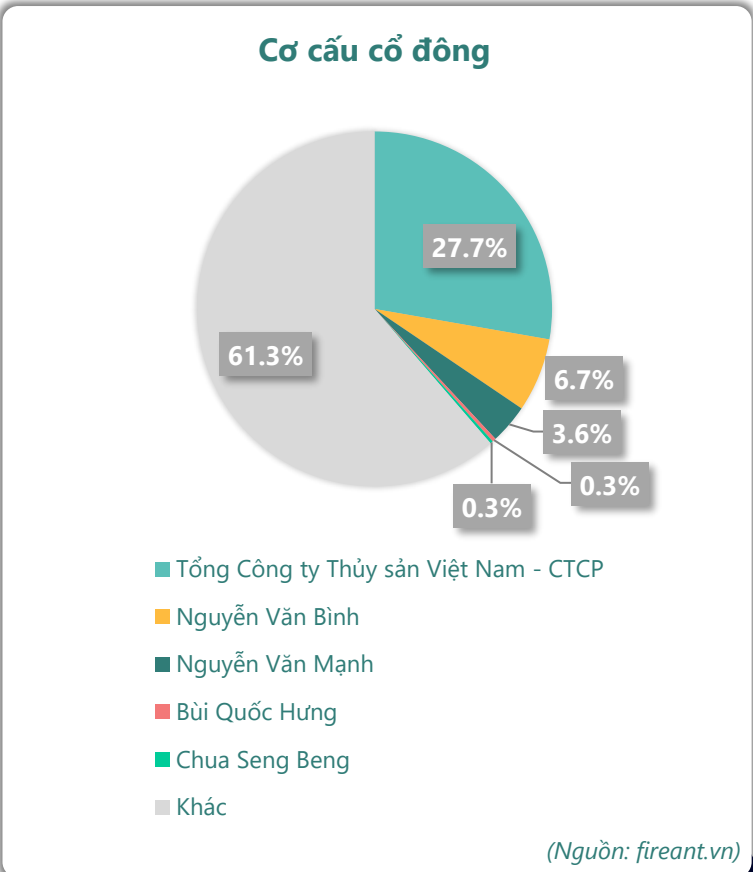
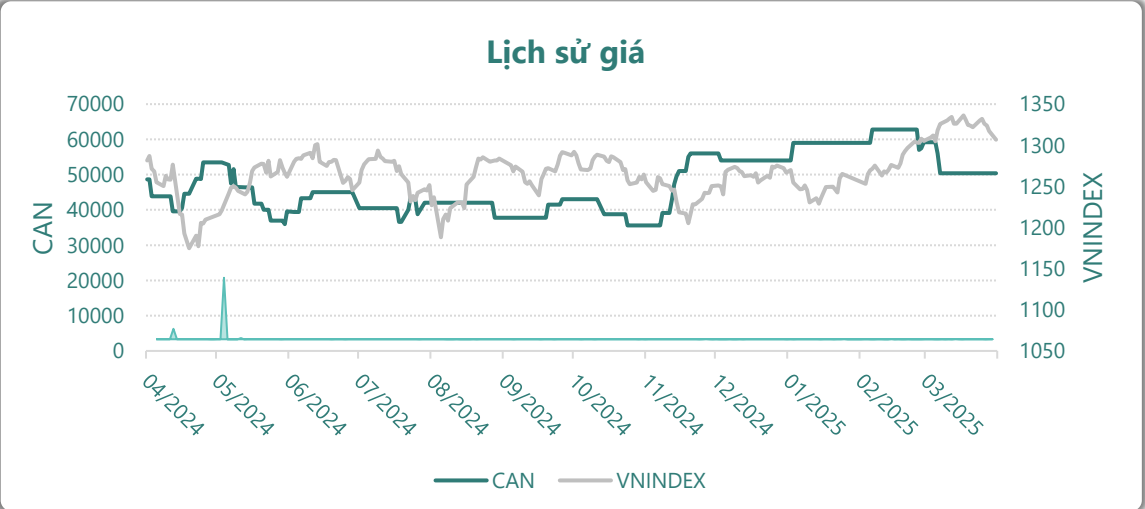
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	35,600 - 62,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	252
Số lượng CPLH (CP)	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,921
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	
EPS	1,387
P/E	36.3



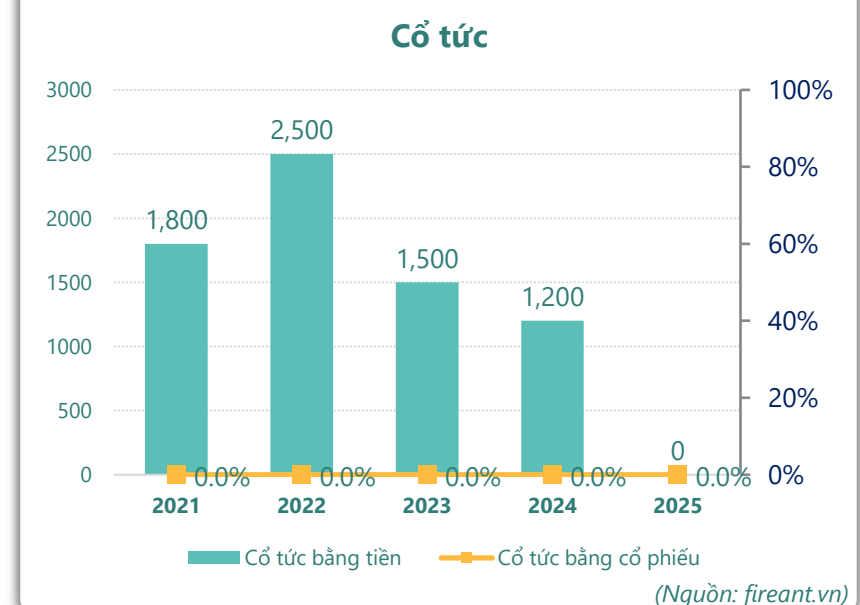
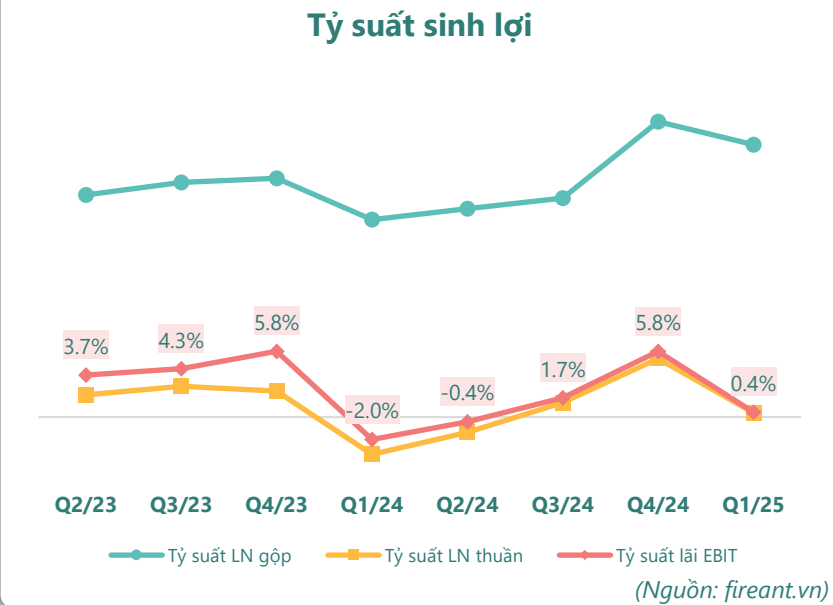
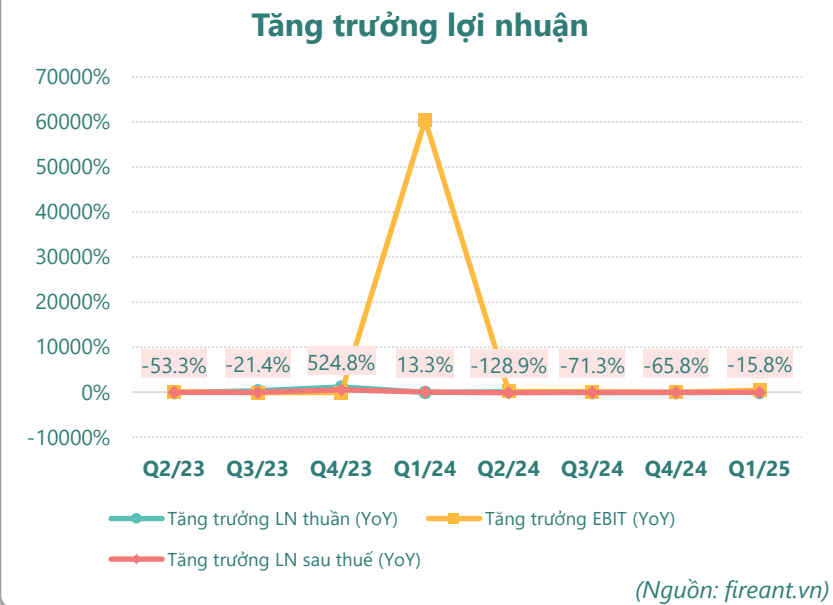
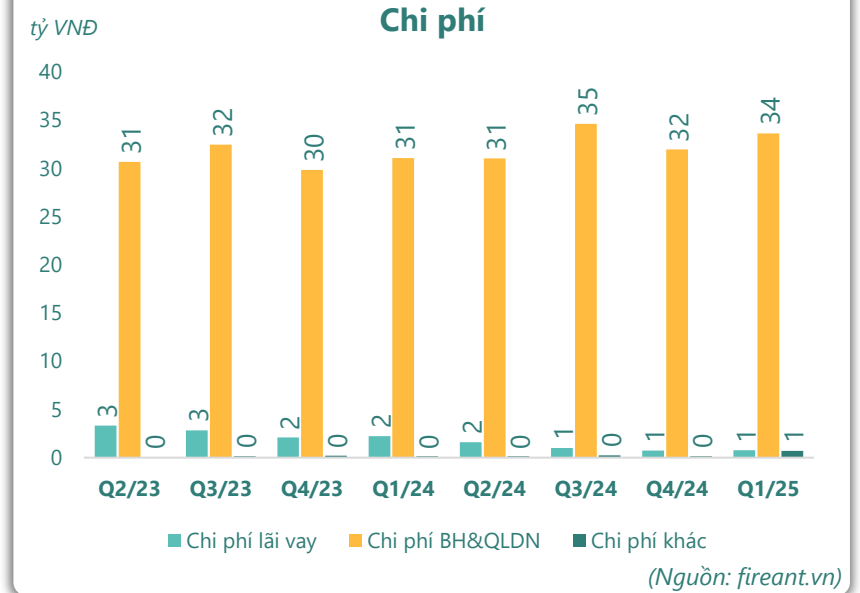
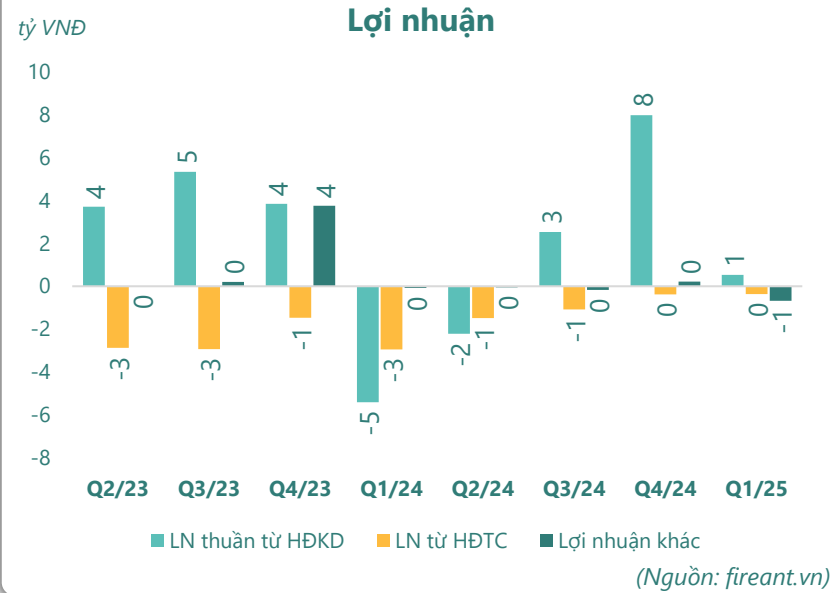
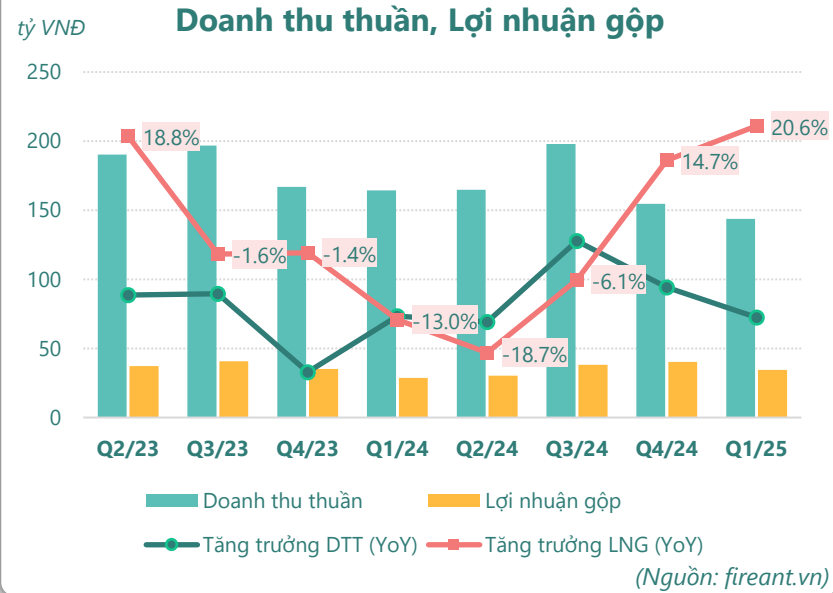
DT thuần 2024
682
tỷ VNĐ
YoY: ▼60.0 -8.1%

LN thuần 2024
2.97
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.63 -76.5%

LN sau thuế 2024
2.13
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.97 -82.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



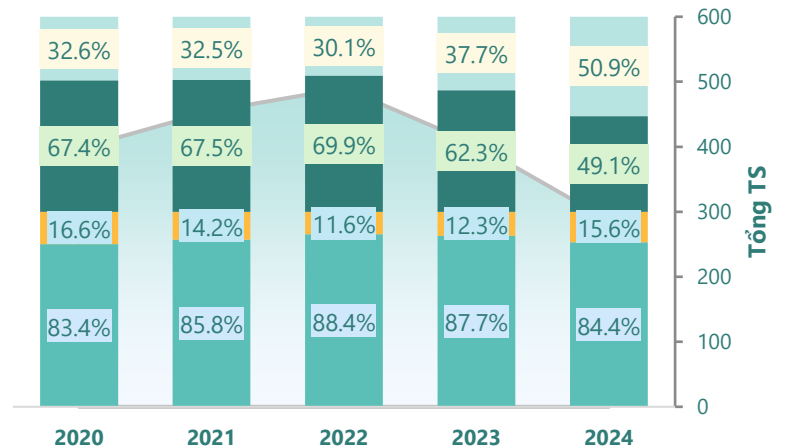


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

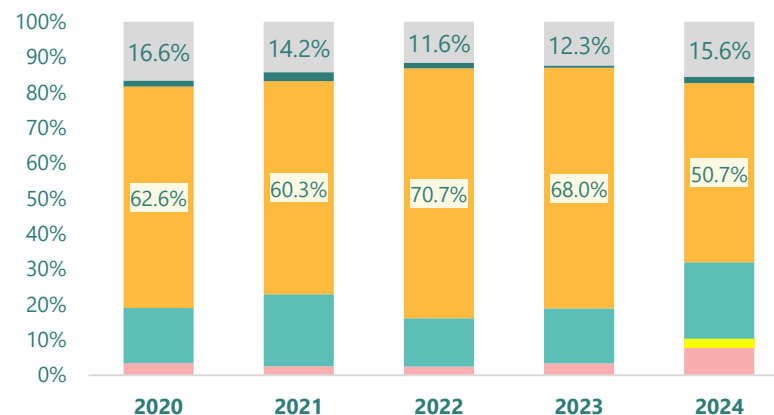
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

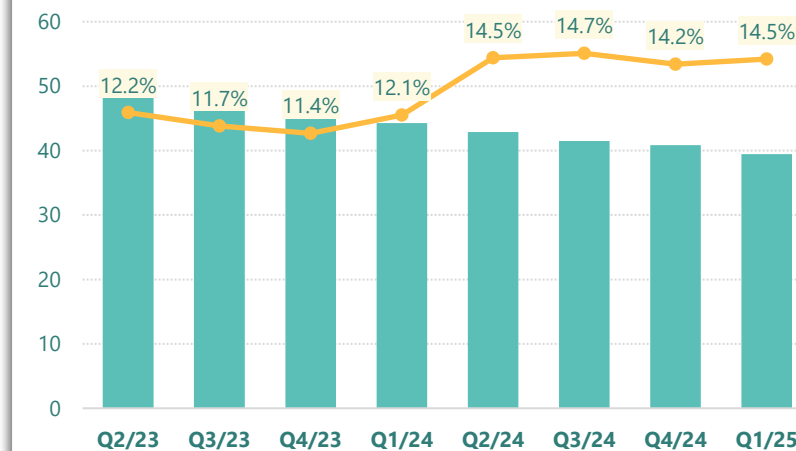


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

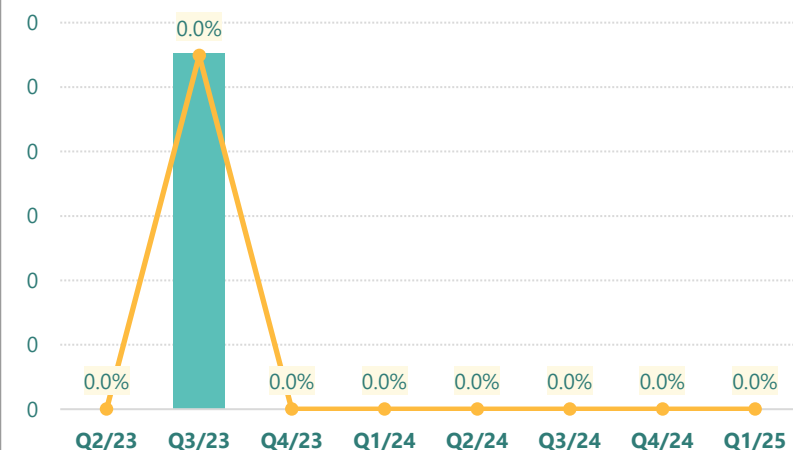


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

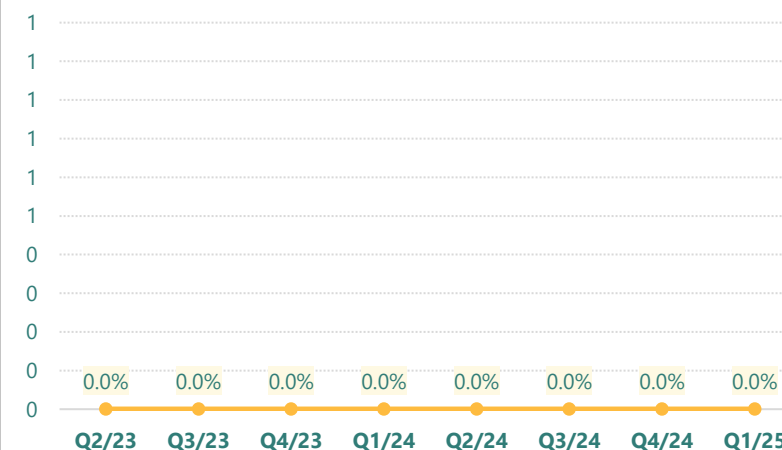


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

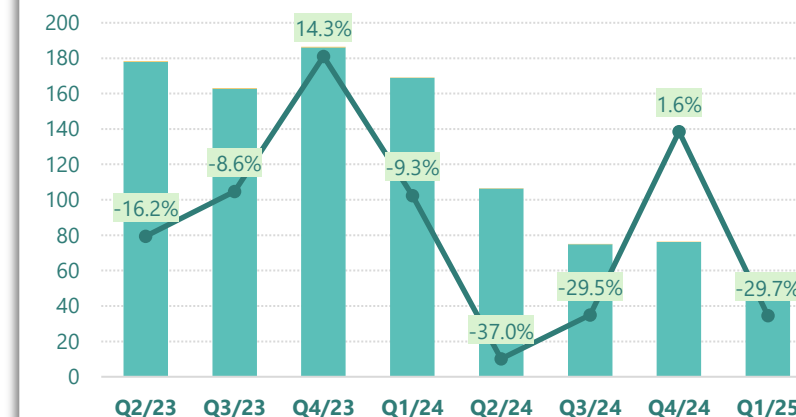


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



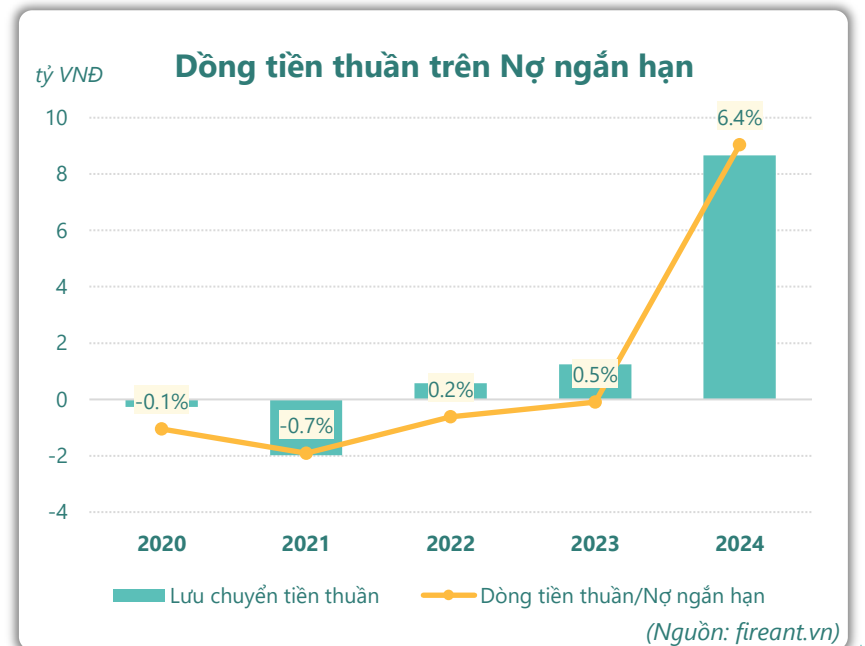
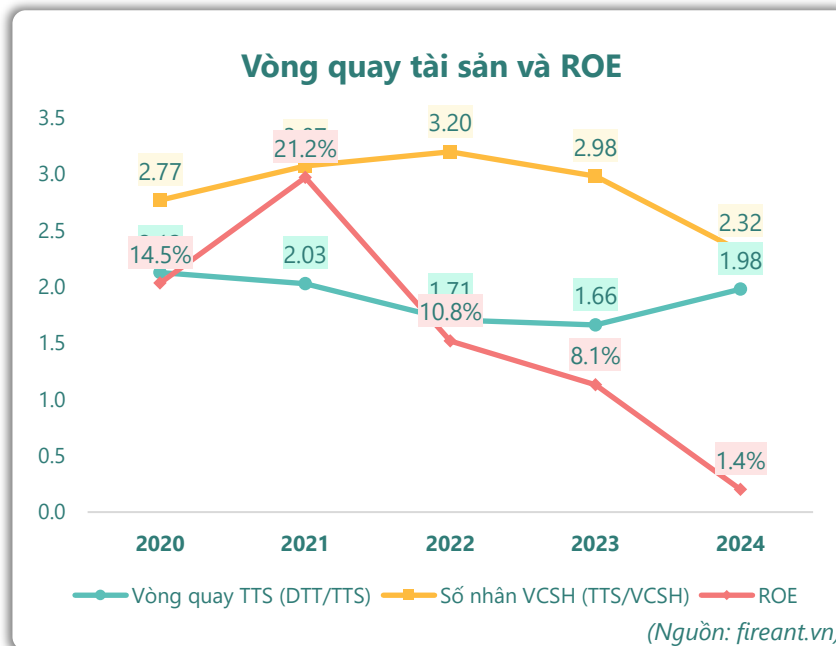
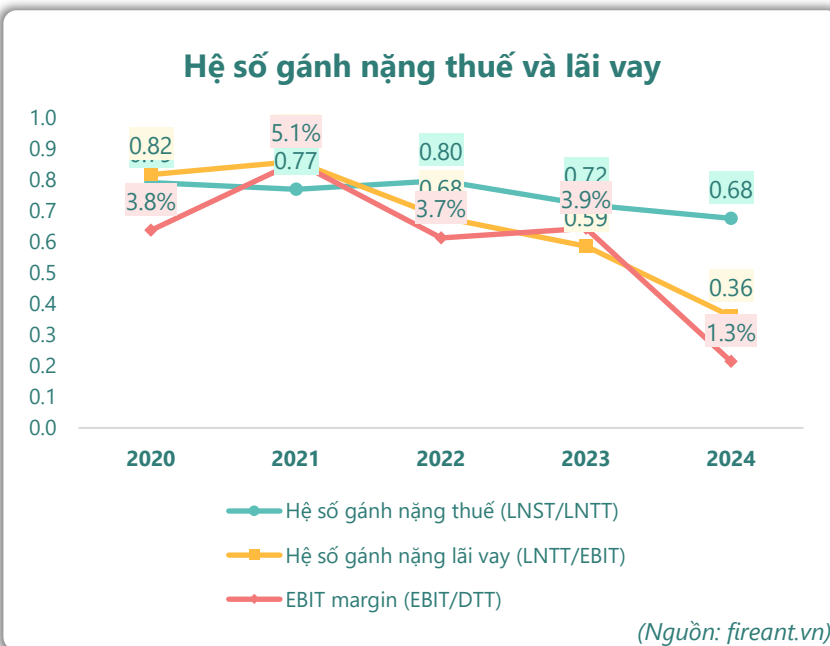
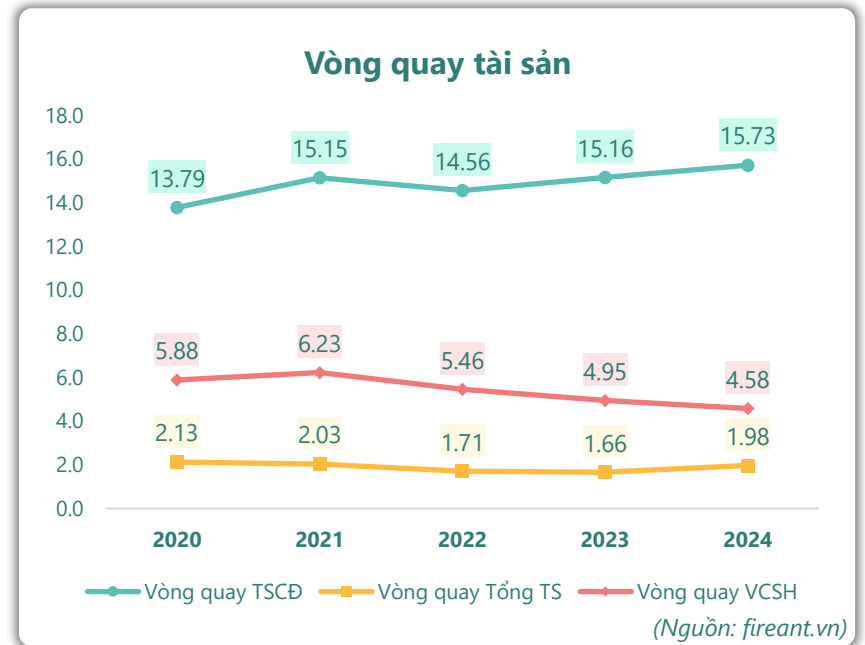
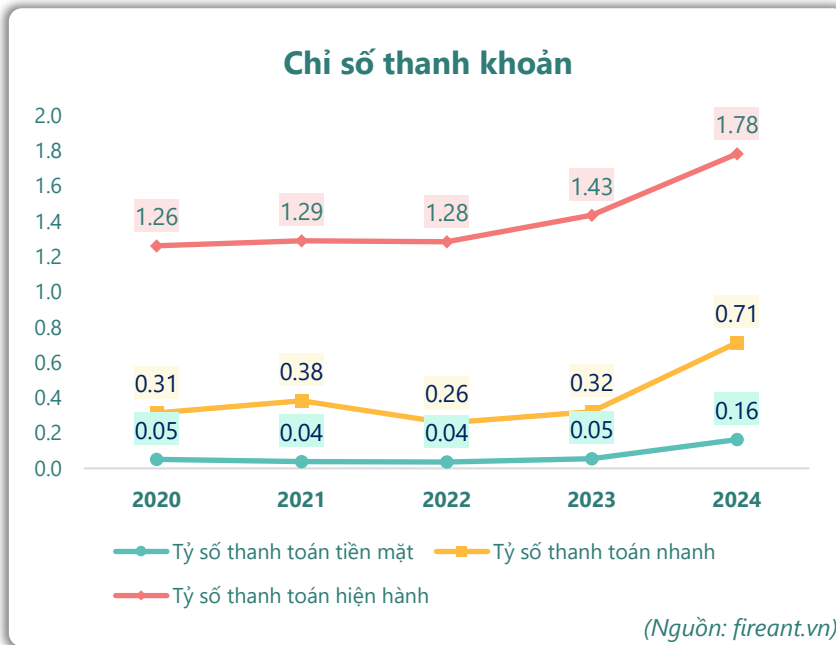
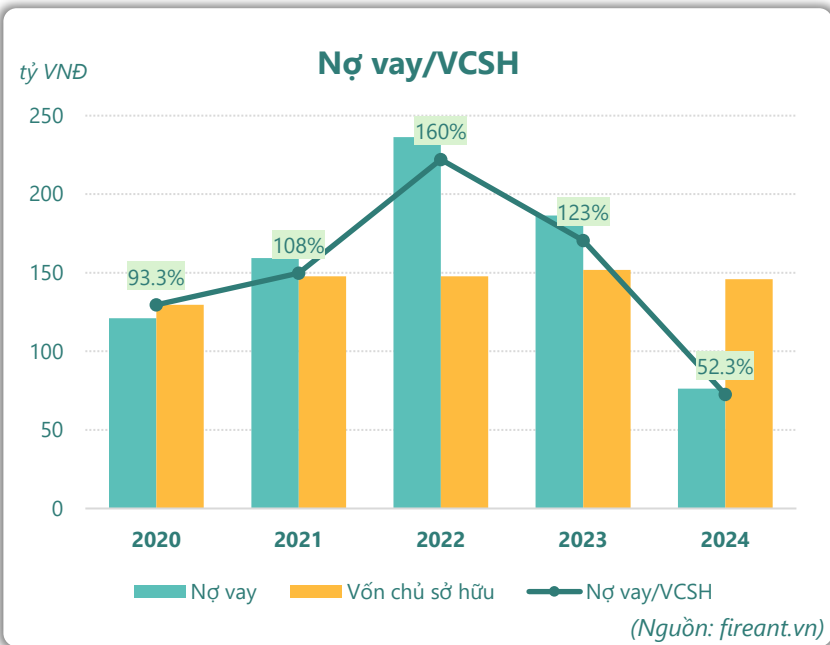
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	144	164	-12.4%	682	742	-8.1%
Giá vốn hàng bán	109	136	-19.8%	545	595	-8.6%
Lợi nhuận gộp	34.5	28.6	20.8%	137	146	-6.0%
Doanh thu HĐTC	0.89	0.64	39.0%	2.82	5.45	-48.3%
Chi phí TC	1.26	3.58	-64.8%	8.72	15.7	-44.4%
Chi phí lãi vay	0.75	2.24	-66.4%	5.60	11.9	-52.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	26.8	23.3	15.0%	96.7	91.9	5.3%
Chi phí QLDN	6.84	7.74	-11.6%	31.7	31.3	1.1%
LN thuần từ HĐKD	0.53	-5.41	110%	2.97	12.6	-76.5%
Lợi nhuận khác	-0.67	-0.08	-739%	0.17	4.13	-95.8%
LN trước thuế	-0.14	-5.48	97.5%	3.15	16.8	-81.2%
Lợi nhuận sau thuế	-0.39	-5.79	93.2%	2.13	12.1	-82.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.39	-5.79	93.2%	2.13	12.1	-82.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-30.9	20.0	67.3	30.4	15.8	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.40	-0.06	-0.11	-0.38	-8.10	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	24.4	-17.6	-68.1	-31.5	1.16	-22.6
Tiền đầu kỳ	20.8	13.4	15.7	14.7	13.3	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-6.86	2.31	-0.98	-1.49	8.82	-6.33
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.50	0.00	0.00	0.01	0.07	0.01
Tiền cuối kỳ	13.4	15.7	14.7	13.3	22.1	15.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	273	287	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	230	242	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	15.8	22.1	-28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.50	7.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	40.6	61.9	-34.5%
Hàng tồn kho	161	145	10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	4.91	5.09	-3.6%
Tài sản dài hạn	43.0	44.7	-3.7%
Phải thu dài hạn	0.67	0.67	0.0%
Tài sản cố định	39.4	40.9	-3.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.90	3.13	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	127	141	-9.6%
Nợ ngắn hạn	122	136	-10.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	53.6	76.2	-29.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	34.5	35.4%
Nợ dài hạn	5.01	5.00	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.10	0.13	-23.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	146	146	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	146	146	-0.3%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

